

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.105.214.415	189.866.956.051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.192.300.099	46.598.898.551
1. Tiền	111		1.192.300.099	598.898.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	46.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.500.000.000	54.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	85.500.000.000	54.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.344.565.937	57.417.794.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.643.258.563	56.858.198.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		113.547.420	1.762.509
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	587.759.954	557.833.745
IV. Hàng tồn kho	140		38.127.110.224	31.826.935.421
1. Hàng tồn kho	141	V.5	38.127.110.224	31.826.935.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		941.238.155	23.327.685
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	736.143.958	23.327.685
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		205.094.197	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.036.774.469	77.533.259.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		58.082.109.818	64.565.382.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	57.609.304.979	64.080.427.388
- Nguyên giá	222		457.221.883.913	457.221.883.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(399.612.578.934)	(393.141.456.525)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	472.804.839	484.954.839
- Nguyên giá	228		486.000.000	486.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.195.161)	(1.045.161)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		142.107.667	152.107.666
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	142.107.667	152.107.666
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		11.812.556.984	12.815.769.995
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	11.812.556.984	12.815.769.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		208.141.988.884	267.400.215.939



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.655.531.076	96.303.785.893
I. Nợ ngắn hạn	310		37.655.531.076	96.303.785.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.767.572.368	33.373.726.992
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	11.413.841.763	38.890.966.903
3. Phải trả người lao động	315		1.564.429.968	3.844.230.312
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	728.331.178	92.131.507
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	242.166.509	739.840.889
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	6.000.000.000	16.400.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.939.189.290	2.962.889.290
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.486.457.808	171.096.430.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	170.486.457.808	171.096.430.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.710.297.140	3.710.297.140
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.776.160.668	7.386.132.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		7.386.132.906	4.561.384.371
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		(609.972.238)	2.824.748.535
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		208.141.988.884	267.400.215.939

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT





Đào Văn Thanh

Nguyễn Thị Hương Giang

Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I/2026	Quý I/2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.926.660.881	55.237.541.741	58.926.660.881	55.237.541.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.926.660.881	55.237.541.741	58.926.660.881	55.237.541.741
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.390.748.936	52.798.466.137	58.390.748.936	52.798.466.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		535.911.945	2.439.075.604	535.911.945	2.439.075.604
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	848.881.949	537.889.667	848.881.949	537.889.667
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	271.665.628	147.188.826	271.665.628	147.188.826
Trong đó: Chi phí đi vay	24		271.665.628	147.188.826	271.665.628	147.188.826
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	84.571.322	203.075.004	84.571.322	203.075.004
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.045.191.688	2.029.991.611	2.045.191.688	2.029.991.611
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.016.634.744)	596.709.830	(1.016.634.744)	596.709.830
12. Thu nhập khác	31	VI.6	448.233.925	341.468.678	448.233.925	341.468.678
13. Chi phí khác	32	VI.7	41.571.419	36.623.178	41.571.419	36.623.178
14. Lợi nhuận khác	40		406.662.506	304.845.500	406.662.506	304.845.500
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(609.972.238)	901.555.330	(609.972.238)	901.555.330
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(609.972.238)	901.555.330	(609.972.238)	901.555.330
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(38)	56	(38)	56
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(38)	56	(38)	56

NGƯỜI LẬP



Đào Văn Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương Giang

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
CÔNG TY PHÁP LUẬT



Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(609.972.238)	901.555.330
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.483.272.409	6.474.067.638
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(848.881.949)	(537.889.667)
- Chi phí đi vay	06		271.665.628	147.188.826
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.296.083.850	6.984.922.127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.868.134.260	40.500.896.609
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.300.174.803)	6.347.429.274
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.419.990.881)	(54.093.680.291)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		290.396.738	453.675.472
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(269.901.371)	(203.802.588)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(806.328.193)	(184.163.889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.999.999	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.700.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.644.519.599	(194.723.286)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		848.881.949	537.889.667
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(30.651.118.051)	537.889.667

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.035.350.873	25.386.666.261
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.435.350.873)	(68.436.715.304)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.400.000.000)	(43.050.049.043)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(35.406.598.452)	(42.706.882.662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.598.898.551	107.106.532.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.192.300.099	64.399.650.012

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đào Văn Thanh



Nguyễn Thị Hương Giang



Nguyễn Hoàng Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 03 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Xuân Áng, Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa..

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối quý: 72 người

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán ;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu : Theo định mức nguyên vật liệu

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Phần mềm	05 – 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu ngoài hoạt động kinh doanh thông thường, phát sinh không thường xuyên, làm tăng vốn chủ sở hữu. Thu nhập phải thực tế phát sinh, có bằng chứng chắc chắn, tách biệt với doanh thu và được hạch toán theo giá trị hợp lý.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.192.300.099	598.898.551
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	10.000.000.000	46.000.000.000
Cộng	11.192.300.099	46.598.898.551

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng						
Ngân hàng BIDV - CN Trảng Tiền	54.500.000.000			54.000.000.000		
Ngân hàng VTB – CN Bắc Hải Phòng	31.000.000.000			-		
Cộng	85.500.000.000			54.000.000.000		

3. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.643.258.563		56.858.198.140	
Cộng	1.643.258.563		56.858.198.140	
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.643.258.563		56.858.198.140	
Cộng	1.643.258.563		56.858.198.140	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu của người lao động	-		73.851	
Phải thu khác	587.759.954		557.759.894	
Cộng	587.759.954		557.833.745	

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.876.400.574		13.595.209.195	
Công cụ, dụng cụ	1.785.055.589		1.594.137.894	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.235.939.200		4.869.300.481	
Sản phẩm	7.229.714.861		11.751.657.392	
Hàng hóa	-		16.630.459	
Cộng	38.127.110.224		31.826.935.421	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2026	84.426.671.659	369.636.365.072	3.128.847.182	30.000.000	457.221.883.913
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	84.426.671.659	369.636.365.072	3.128.847.182	30.000.000	457.221.883.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2026	35.740.029.802	354.243.329.541	3.128.847.182	29.250.000	393.141.456.525
Khấu hao trong năm	565.097.307	5.905.275.102	-	750.000	6.471.122.409
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	36.305.127.109	360.148.604.643	3.128.847.182	30.000.000	399.612.578.934
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	48.686.641.857	15.393.035.531	-	750.000	64.080.427.388
Tại ngày 31/03/2026	48.121.544.550	9.487.760.429	-	-	57.609.304.979

Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 48.121.544.550 đồng.
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 14.328.615.128 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2026	486.000.000	486.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	486.000.000	486.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.045.161	1.045.161
Khấu hao trong kỳ	12.150.000	12.150.000
Số dư tại ngày 31/03/2026	13.195.161	13.195.161
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	484.954.839	484.954.839
Tại ngày 31/03/2026	472.804.839	472.804.839

8. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí khác	736.143.958	23.327.685
Cộng	736.143.958	23.327.685
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	8.116.243.437	9.090.427.809
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.696.313.547	3.725.342.186
Cộng	11.812.556.984	12.815.769.995

9. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Xây dựng dở dang công trình khác	142.107.667		152.107.666	
Cộng	142.107.667		152.107.666	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Phải trả ngắn hạn		
Công ty TNHH Nồi hơi CN Việt Nam	1.352.351.664	646.449.866
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6.726.515.383	23.446.633.510
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Nam	426.853.800	188.274.240
TT nghiên cứu và phát triển gạo Việt - CN TCT Lương thực miền Bắc	1.458.345.000	-
Các đối tượng khác	4.803.506.521	9.092.369.376
Cộng	14.767.572.368	33.373.726.992
b. Phải trả bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6.726.515.383	23.446.633.510

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026 VND
a, Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.776.229.767	6.761.699.608	11.537.929.375	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.287.196.532	48.588.113.405	70.488.033.914	11.387.276.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	806.328.193		806.328.193	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.212.411	92.390.103	87.036.774	26.565.740
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	38.890.966.903	55.442.203.116	82.919.328.256	11.413.841.763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	31/03/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a. Vay Ngắn hạn	6.000.000.000	43.035.350.873	53.435.350.873	16.400.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	6.000.000.000	43.035.350.873	53.435.350.873	16.400.000.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tràng Tiền theo Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2025/21386439/HĐTD ngày 31/10/2025. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2025/21386439/TC/HĐBĐ ngày 24/10/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả

Khoản mục	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	13.895.764	12.131.507
Chi phí khác	714.435.414	80.000.000
Cộng	728.331.178	92.131.507

14. Phải trả khác

Khoản mục	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	10.673.300	9.600.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.493.209	730.240.469
Cộng	242.166.509	739.840.889

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	3.710.297.140	6.161.384.371	169.871.681.511
Lãi trong năm trước			2.824.748.535	2.824.748.535
Chia cổ tức			(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	3.710.297.140	7.386.132.906	171.096.430.046
Lãi trong kỳ này			(609.972.238)	(609.972.238)
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	3.710.297.140	6.776.160.668	170.486.457.808

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	31/03/2026 VND	%	01/01/2026 VND	%
Vốn góp của Công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Khoản mục	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

d Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
a. Doanh thu				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	58.926.660.881	55.237.541.741	58.926.660.881	55.237.541.741
Cộng	58.926.660.881	55.237.541.741	58.926.660.881	55.237.541.741
b. Doanh thu với các bên liên quan				
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	57.901.212.957	54.212.437.046	57.901.212.957	54.212.437.046
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu chưa thuế VAT	105.740.472.640	98.978.922.000	105.740.472.640	98.978.922.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.839.259.683	44.766.484.954	47.839.259.683	44.766.484.954
Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng	1.025.447.924	1.025.104.695	1.025.447.924	1.025.104.695
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu chưa thuế VAT	1.774.301.646	1.773.705.938	1.774.301.646	1.773.705.938
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	748.853.722	748.601.243	748.853.722	748.601.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa	58.390.748.936	52.798.466.137	58.390.748.936	52.798.466.137
Cộng	58.390.748.936	52.798.466.137	58.390.748.936	52.798.466.137

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	848.881.949	537.889.667	848.881.949	537.889.667
Cộng	848.881.949	537.889.667	848.881.949	537.889.667

4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
Chi phí đi vay	271.665.628	147.188.826	271.665.628	147.188.826
Cộng	271.665.628	147.188.826	271.665.628	147.188.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
a. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
Chi phí công cụ, vật liệu, bao bì	64.306.778	185.508.769	64.306.778	185.508.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.875.001	3.875.001	3.875.001	3.875.001
Chi phí khác bằng tiền	16.389.543	13.691.234	16.389.543	13.691.234
Cộng	84.571.322	203.075.004	84.571.322	203.075.004
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	1.326.037.720	1.172.712.632	1.326.037.720	1.172.712.632
Chi phí nguyên liệu, công cụ	13.020.165	13.692.461	13.020.165	13.692.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.729.079	53.729.079	53.729.079	53.729.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.134.210	424.212.778	364.134.210	424.212.778
Chi phí khác	288.270.514	365.644.661	288.270.514	365.644.661
Cộng	2.045.191.688	2.029.991.611	2.045.191.688	2.029.991.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
a. Thu nhập khác				
Thu nhập bán bã bia	98.226.560	72.204.960	98.226.560	72.204.960
Thu nhập cho thuê kho	123.273.910	122.826.199	123.273.910	122.826.199
Thu nhập khác	226.733.455	146.437.519	226.733.455	146.437.519
Cộng	448.233.925	341.468.678	448.233.925	341.468.678

7. Chi phí khác

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	826.530	-	826.530	-
Chi phí khác	40.744.889	36.623.178	40.744.889	36.623.178
Cộng	41.571.419	36.623.178	41.571.419	36.623.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.812.720.950	36.577.292.507	43.812.720.950	36.577.292.507
Chi phí nhân công	3.532.315.345	3.212.919.942	3.532.315.345	3.212.919.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.471.122.409	6.474.067.638	6.471.122.409	6.474.067.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.130.868.946	2.206.617.066	2.130.868.946	2.206.617.066
Chi phí khác bằng tiền	418.180.484	513.184.445	418.180.484	513.184.445
Cộng	56.365.208.134	48.984.081.598	56.365.208.134	48.984.081.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính quý I/2026 của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(609.972.238)	901.555.330	(609.972.238)	901.555.330
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(609.972.238)	901.555.330	(609.972.238)	901.555.330
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	-	-	-	-

10. Lãi trên cổ phiếu

Khoản mục	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(609.972.238)	901.555.330	(609.972.238)	901.555.330
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu				
- Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản điều chỉnh giảm				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(609.972.238)	901.555.330	(609.972.238)	901.555.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu				
- Lãi cơ bản	(38)	65	(38)	65
- Lãi suy giảm	(38)	65	(38)	65

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác chưa gồm VAT với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua vật tư	44.079.360.240
		Cho thuê dây chuyền chiết lon	516.750.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	123.273.910
		Mua hàng hóa	50.523.674
		Dịch vụ bốc xếp	48.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	53.727.980

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Khoản mục	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	34.705.668.486	-	34.705.668.486
Các khoản vay	6.000.000.000		6.000.000.000
Phải trả người bán	14.767.572.368	-	14.767.572.368
Chi phí phải trả	728.331.178		728.331.178
Phải trả khác	13.209.764.940		13.209.764.940
Số đầu năm	93.331.296.183	-	93.331.296.183
Các khoản vay	16.400.000.000		16.400.000.000
Phải trả người bán	33.373.726.992	-	33.373.726.992
Chi phí phải trả	92.131.507		92.131.507
Phải trả khác	43.465.437.684	-	43.465.437.684

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính quý I/2025.

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Văn Thanh



Nguyễn Thị Hương Giang



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

Nguyễn Hoàng Giang

